

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2020/HNGĐ-ST

Ngày 28 tháng 9 năm 2020

(V/V Tranh chấp hôn nhân và gia đình)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MỸ, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Nhiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Minh Đón - Nguyên bí thư đoàn xã H đã nghỉ hưu.
2. Ông Nguyễn Văn Thanh – Cán bộ hưu trí xã Y

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh H tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2020 về việc tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2020/QĐST – HPT ngày 11 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị C , sinh năm: 1994; (có mặt)
HKTT: thôn C, xã N, huyện Y, tỉnh H
Địa chỉ cư trú: tổ dân phố L, phường N, thị xã M, tỉnh H
2. Bị đơn: Anh Dương Văn T , sinh năm: 1993; (vắng mặt)
Địa chỉ cư trú: thôn C, xã N, huyện Y, tỉnh H
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
 - 3.1. Cháu Dương Gia H , sinh ngày 19/8/2013; (vắng mặt)
 - 3.2. Cháu Dương Thị Ngọc A , sinh ngày 18/01/2015; (vắng mặt)
4. Người đại diện hợp pháp cho cháu H và cháu A : Chị Hoàng Thị C và anh Dương Văn T (mẹ, bố đẻ)
Đều địa chỉ cư trú: thôn C, xã N, huyện Y, tỉnh H

5. Người làm chứng: Bà Khúc Thị L, ông Hoàng Văn C, ông Dương Văn T2.
Những người làm chứng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Hoàng Thị C kết hôn với anh Dương Văn T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N vào ngày 02 tháng 02 năm 2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân theo chị C do vợ chồng bất đồng quan điểm về lối sống, anh T sống không chung thủy, không chịu làm ăn xây dựng kinh tế gia đình nên vợ chồng thường xuyên xô sát cãi chửi nhau, vợ chồng chính thức ly thân từ tháng 6 năm 2017 đến nay, trong thời gian vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, chị C xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu TAND huyện Y giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị C và anh T có 02 con chung là cháu Dương Gia H, sinh ngày 19/8/2013 và cháu Dương Thị Ngọc A, sinh ngày 18/01/2015. Hiện nay cả hai cháu đều đang ở với anh Tùng. Ly hôn nguyện vọng của chị C xin được nuôi dưỡng cháu A còn để anh T nuôi dưỡng cháu H. Cháu H có nguyện vọng được ở với anh T.

Chị C xác định mỗi người nuôi một con chung nên chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con và nếu anh T yêu cầu cấp dưỡng chị cũng nhất trí, vì hiện nay hàng tháng chị vẫn gửi tiền để anh T nuôi các con chung. Hiện nay chị làm công nhân mức thu nhập là 7 triệu đồng một tháng.

Về tài sản chung và các vấn đề khác của vợ chồng: Chị C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết Tòa án đã triệu tập anh T nhiều lần nhưng anh T vắng mặt không có lý do.

Ông Dương Văn T2 (bố đẻ anh T) cho biết: Việc kết hôn, mâu thuẫn và thời gian ly thân, cũng như con chung của chị C và anh T như chị C trình bày là đúng. Anh T vẫn sinh sống cùng với gia đình ông, việc Tòa án triệu tập cho anh T, anh T đều biết nhưng anh T nói Tòa án muốn giải quyết thế nào cũng được, anh không đến Tòa án. Ông T2 xác định hiện hai con chung của anh T đang sống với anh T và gia đình ông điều kiện ổn định, nếu Tòa án giao cả hai con chung cho anh T, ông sẽ tạo điều kiện về chỗ ăn ở và trông nom con chung cho anh T.

UBND xã N cung cấp: Việc kết hôn, mâu thuẫn, ly thân, con chung của chị C và anh T như chị C trình bày, đã nhiều lần địa phương cùng gia đình khuyên can, hòa giải nhưng không thành nên đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của đương sự.

Công an xã N cung cấp: Hiện hộ khẩu thường trú, nơi cư trú và chỗ ở của anh T vẫn ở thôn C, xã N, huyện Y, tỉnh H , mọi Văn bản giấy tờ của Tòa án gửi về anh T đều là người trực tiếp nhận.

Tại phiên tòa chị C vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên, về con chung chị đề nghị được nuôi cháu A và để anh T nuôi dưỡng cháu H. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu H cho anh T mỗi tháng 1.500.000đồng, còn chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cho chị.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y xác định toàn bộ quá trình thụ lý giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng tại phiên toà, Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo các Điều 70; 71; bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các Điều 70; 72 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị C , ghi nhận sự tự nguyện của chị C về việc cấp dưỡng nuôi cháu H cho anh T mỗi tháng là 1.500.000đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Dương Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, nên HĐXX, xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị C khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết ly hôn anh T nên quan hệ pháp luật tranh chấp là *“Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T là bị đơn cư trú tại xã N, huyện Y nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Y theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Chị Hoàng Thị C kết hôn với anh Dương Văn T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N vào ngày 02 tháng 02 năm 2012 nên quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh T là hợp pháp, tuy nhiên quá trình chung sống do vợ chồng thường bất đồng quan điểm về lối sống, không thống nhất về kinh tế gia đình, không có sự tin tưởng nhau nên thường xảy ra xô sát đánh, cãi chửi nhau, vợ chồng đã chính thức ly thân từ năm 2018 đến nay, trong thời gian vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, cuộc sống của ai chỉ biết bốn phần của người đó, chị C xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, vợ chồng ly thân nhau đã lâu nên chị C đề nghị xin được ly hôn anh T, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo hòa giải đoàn tụ cho anh T, anh T không đến. Như vậy, HĐXX thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị C và anh T đã trở lên trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó cần xử cho chị C được ly hôn anh T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị C và anh T có 02 con chung là cháu Dương Gia H, sinh ngày 19/8/2013 và cháu Dương Thị Ngọc A, sinh ngày 18/01/2015. Hiện nay cả hai cháu đều đang ở với anh T. Ly hôn nguyện vọng của chị C xin được nuôi dưỡng cháu A còn để anh T nuôi dưỡng cháu H. Cháu H có nguyện vọng được ở với anh Tùng.

Xét nguyện vọng được nuôi con của chị C HĐXX thấy chị C hiện làm công nhân mức thu nhập ổn định, cháu A hiện đang còn nhỏ và lại là con gái nên rất cần đến sự quan tâm chăm sóc của người mẹ do vậy cần giao cháu A cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu đến khi thành niên. Nguyện vọng của chị C là

để anh T nuôi cháu H, cháu H cũng có nguyện vọng được ở với bố do vậy cần giao cháu H cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu đến khi thành niên.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị C về việc cấp dưỡng nuôi cháu H cho anh T mỗi tháng là 1.500.000đồng và chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị.

Chị C là đại diện hợp pháp cho cháu Dương Thị Ngọc A, anh T là đại diện hợp pháp cho cháu Dương Gia H.

Vì lợi ích của con chung chị C và anh T, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị C và anh T có quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung và các vấn đề khác: chị C và anh T không yêu cầu giải quyết.

[3]Về án phí: Chị C phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Căn cứ các Điều 51; 56; 81; 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. xử:

[2]. Về quan hệ vợ chồng: Chị Hoàng Thị C được ly hôn anh Dương Văn T .

[3]. Về con chung: Giao cháu Dương Thị Ngọc A, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2015, cho chị Cúc, cháu Dương Gia H, sinh ngày 19 tháng 8 năm 2013 cho anh T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục đến năm các cháu đủ 18 tuổi và tự lập được kể từ tháng 10 năm 2020.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị C cấp dưỡng nuôi cháu H cho anh T mỗi tháng là 1.500.000đồng kể từ tháng 10 năm 2020 đến khi cháu H thành niên và sự tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị.

Chị C là đại diện hợp pháp cho cháu Dương Thị Ngọc A, anh T là đại diện hợp pháp cho cháu Dương Gia H .

Vì lợi ích của con chung chị C và anh T, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị C và anh T có quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Khi Quyết định này có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[4]. Về tài sản chung và các vấn đề khác của chị C và anh T: Chị C không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Hoàng Thị C phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng chị C đã nộp tiền tạm ứng án phí ly hôn theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003213 ngày 04/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, chị C còn phải nộp 300.000 đồng.

[6]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc ngày niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Y;
- THA huyện Y;
- TAND tỉnh H;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Nhiên